

CƠ SỞ TÍNH HỆ SỐ PHÂN BỐ CHO XÃ, PHƯỜNG THEO TIÊU CHÍ QUY MÔ DIỆN TÍCH

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

STT	Xã, phường	Diện tích (km ²)	Tỷ trọng (%)	Điểm diện tích	Ghi chú
A	B	I	$2=(1/tổng\ diện\ tích)*100\%$	$3=2*40\ điểm$	4
1	Xã Đất Mũi	271,21	3,4147%	1,3659	Từ 210 km2 trở lên: Hdt = 80 điểm
2	Xã Nguyễn Phích	245,00	3,0848%	1,2339	
3	Xã Phan Ngọc Hiền	237,70	2,9929%	1,1971	
4	Xã Vĩnh Hậu	232,75	2,9305%	1,1722	
5	Xã Đất Mới	222,94	2,8070%	1,1228	
6	Xã Tân Ân	218,30	2,7486%	1,0994	
7	Xã Đá Bạc	211,90	2,6680%	1,0672	
8	Xã Khánh Lâm	208,20	2,6214%	1,0486	Từ 160 km2 đến dưới 210 km2: Hdt = 70 điểm
9	Xã Tân Tiến	207,20	2,6088%	1,0435	
10	Xã Tam Giang	205,20	2,5837%	1,0335	
11	Xã Khánh An	177,70	2,2374%	0,8950	
12	Xã Tân Thuận	169,80	2,1379%	0,8552	
13	Xã Trí Phải	166,60	2,0976%	0,8391	
14	Xã Biển Bạch	158,20	1,9919%	0,7968	Từ 110 km2 đến dưới 160 km2: Hdt = 60 điểm
15	Xã Đông Hải	147,93	1,8626%	0,7450	
16	Xã U Minh	145,00	1,8257%	0,7303	
17	Xã Phong Thạnh	142,96	1,8000%	0,7200	
18	Xã Lương Thế Trân	135,90	1,7111%	0,6844	
19	Xã Trần Văn Thời	134,41	1,6923%	0,6769	
20	Phường Hiệp Thành	134,24	1,6902%	0,6761	
21	Xã Ninh Thạnh Lợi	133,27	1,6780%	0,6712	
22	Xã Cái Đôi Vàm	131,10	1,6507%	0,6603	
23	Xã Nguyễn Việt Khái	129,90	1,6356%	0,6542	
24	Xã Khánh Hưng	129,60	1,6318%	0,6527	
25	Xã Long Điền	129,54	1,6310%	0,6524	
26	Xã Vĩnh Phước	127,22	1,6018%	0,6407	
27	Xã Hồng Dân	124,92	1,5729%	0,6291	
28	Xã Thới Bình	121,00	1,5235%	0,6094	
29	Xã Cái Nước	118,25	1,4889%	0,5955	
30	Xã Phong Hiệp	117,28	1,4767%	0,5907	
31	Xã Định Thành	117,18	1,4754%	0,5902	
32	Xã Vĩnh Mỹ	115,78	1,4578%	0,5831	Từ 60 km2 đến dưới 110 km2: Hdt = 50 điểm
33	Xã Hòa Bình	114,77	1,4451%	0,5780	
34	Phường Láng Tròn	106,43	1,3401%	0,5360	
35	Phường Giá Rai	104,60	1,3170%	0,5268	
36	Xã Khánh Bình	104,50	1,3157%	0,5263	
37	Xã Tạ An Khương	104,20	1,3120%	0,5248	
38	Xã Phú Tân	101,70	1,2805%	0,5122	
39	Xã An Trạch	100,23	1,2620%	0,5048	
40	Xã Hưng Mỹ	98,40	1,2389%	0,4956	
41	Xã Phước Long	98,11	1,2353%	0,4941	
42	Phường Hòa Thành	97,29	1,2250%	0,4900	
43	Xã Tân Lộc	96,80	1,2188%	0,4875	
44	Xã Đầm Dơi	96,20	1,2112%	0,4845	
45	Xã Hồ Thị Kỳ	93,60	1,1785%	0,4714	
46	Xã Vĩnh Lộc	92,48	1,1644%	0,4658	
47	Xã Tân Hưng	92,41	1,1635%	0,4654	
48	Xã Châu Thới	91,54	1,1526%	0,4610	
49	Xã Thanh Tùng	89,90	1,1319%	0,4528	

50	Xã Phú Mỹ	87,81	1,1056%	0,4422	
51	Xã Gành Hào	84,65	1,0658%	0,4263	
52	Xã Sông Đốc	83,95	1,0570%	0,4228	
53	Xã Vĩnh Thanh	75,30	0,9481%	0,3792	
54	Xã Trần Phán	74,90	0,9431%	0,3772	
55	Xã Quách Phẩm	73,80	0,9292%	0,3717	
56	Xã Ninh Quới	73,12	0,9206%	0,3683	
57	Xã Năm Căn	70,06	0,8821%	0,3528	
58	Phường An Xuyên	69,90	0,8801%	0,3520	
59	Xã Hưng Hội	62,41	0,7858%	0,3143	
60	Xã Vĩnh Lợi	61,69	0,7767%	0,3107	
61	Phường Vĩnh Trạch	49,75	0,6264%	0,2506	Dưới 60km2: Hết = 40 điểm
62	Phường Tân Thành	48,42	0,6097%	0,2439	
63	Phường Lý Văn Lâm	45,42	0,5719%	0,2288	
64	Phường Bạc Liêu	29,73	0,3743%	0,1497	
Tổng	64 xã, phường	7.942,39	100,00%	40,00	

Ghi chú:

- Diện tích tự nhiên của 64 đơn vị hành chính cấp xã được tổng hợp theo thông tin về địa giới hành chính tỉnh Cà Mau công bố; tổng diện tích cộng theo từng đơn vị là 7.942,39 km². Theo Điều 4 Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ, Cà Mau thuộc nhóm tỉnh có quy mô diện tích từ 5.000 km² đến dưới 10.000 km², được xác định 40 điểm (H_{dt} = 40 điểm). Điểm quy mô diện tích của từng xã, phường được phân bổ theo tỷ trọng diện tích của từng đơn vị trong tổng diện tích 7.942,39 km²

- Trên cơ sở quỹ 40 điểm, điểm quy mô diện tích của từng xã, phường được xác định theo tỷ trọng diện tích của từng đơn vị trong tổng diện tích 7.942,39 km²: Điểm diện tích = Diện tích xã, phường / 7.942,39 km² × 40 điểm.

- Tổng diện tích của 64 đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Cà Mau là 7.942,39 km², theo quy định tại khoản 22, Điều 1 Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2025